CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Thành phố Hải Phòng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.28 16:40:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

EY
Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại tầng 13 và 15, tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Nguyệt	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Đỗ Huy Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
AN PHAT HOLDINGS
MSDN: 0501210129

Phạm Đỗ Huy Cường

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12111413/69465666/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**23.936.627.835**	**24.340.618.278**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***6.689.307.161***	***7.486.868.008***
1. Tiền	111		3.689.307.161	7.486.868.008
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***7.300.000.000***	***6.500.000.000***
1. Đầu tư ngắn hạn khác	125		16.529.788.153	16.529.788.153
2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		(9.229.788.153)	(10.029.788.153)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***9.688.221.985***	***10.016.609.835***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.641.399.304	18.367.954.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		165.240.000	16.148.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	18.596.961.256	14.177.660.030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(21.715.378.575)	(22.545.153.575)
IV. Hàng tồn kho	***140***		***33.571.096***	***18.295.036***
1. Hàng tồn kho	141		33.571.096	18.295.036
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***225.527.593***	***318.845.399***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		225.527.593	318.845.399
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.847.685.537.424**	**2.803.522.427.089**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***680.029.975***	***680.029.975***
1. Phải thu dài hạn khác	215		680.029.975	680.029.975
II. Tài sản cố định	***220***		***2.646.869.374***	***3.010.025.755***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	51.161.922	231.727.467
Nguyên giá	222		3.526.953.456	3.650.640.456
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(3.475.791.534)	(3.418.912.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.595.707.452	2.778.298.288
Nguyên giá	228		4.221.251.551	4.221.251.551
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.625.544.099)	(1.442.953.263)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***11***	***2.843.448.957.676***	***2.799.179.302.446***
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.843.448.957.676	2.799.179.302.446
IV. Tài sản dài hạn khác	***270***		***909.680.399***	***653.068.913***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		909.680.399	653.068.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.871.622.165.259**	**2.827.863.045.367**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**408.801.393.495**	**355.214.804.529**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***18.894.874.106***	***19.142.283.976***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.279.618	11.206.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	7.300.000.000	6.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	132.138.352	307.427.266
4. Phải trả người lao động	315		1.036.047.194	1.083.934.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	873.130.576
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		35.000.000	14.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		369.408.942	352.585.002
8. Vay ngắn hạn	321	14	10.000.000.000	10.000.000.000
II. Nợ dài hạn	***330***		***389.906.519.389***	***336.072.520.553***
1. Phải trả dài hạn khác	338	22	46.260.164.389	37.072.520.553
2. Vay dài hạn	339	14	343.646.355.000	299.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.462.820.771.764**	**2.472.648.240.838**
1. Vốn cổ phần đã phát hành	411	15	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*2.438.842.680.000*	*2.438.842.680.000*
2. Thặng dư vốn	412		28.504.818.180	28.504.818.180
3. Lỗ/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	420		(4.526.726.416)	5.300.742.658
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế/lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*5.300.742.658*	*(46.161.727.349)*
- *Lỗ/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*(9.827.469.074)*	*51.462.470.007*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.871.622.165.259**	**2.827.863.045.367**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	Trần Hoa Tùng	Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.1	11.363.662.999	16.081.431.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	16.1	11.363.662.999	16.081.431.724
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	4.213.807.780	4.719.123.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.149.855.219	11.362.308.543
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	16.2	199.740.058	58.109.723.841
7. Chi phí tài chính	23	18	9.509.850.243	10.867.068.491
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*9.500.837.778*	*10.867.068.491*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	5.581.339.755	6.841.963.223
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}	30		(7.741.594.721)	51.763.000.670
10. Thu nhập khác	31		21.673.288	32.274.897
11. Chi phí khác	32		2.107.547.641	2.094.103.189
12. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(2.085.874.353)	(2.061.828.292)
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.827.469.074)	49.701.172.378
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.1	-	-
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(9.827.469.074)	49.701.172.378

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**(9.827.469.074)**	**49.701.172.378**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02		363.156.381	413.018.799
- Hoàn nhập dự phòng	03		(1.629.775.000)	(1.032.803.791)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(23.090.114)	(506.163.202)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(136.741.293)	(57.536.816.020)
- Chi phí lãi vay	06		9.500.837.778	10.867.068.491
3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(1.753.081.322)**	**1.905.476.655**
- Giảm, tăng các khoản phải thu	09		1.158.162.850	(153.828.764)
- Tăng hàng tồn kho	10		(15.276.060)	(7.979.343)
- Giảm, tăng các khoản phải trả	11		(242.218.810)	1.292.135.629
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(163.293.680)	184.975.366
- Chi phí đi vay đã trả	14		(318.385.002)	(231.867.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.334.092.024)**	**2.988.912.205**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		12.727.274	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(44.269.655.230)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.014.019	57.536.816.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(44.132.913.937)**	**57.536.816.020**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		45.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(353.645.000)	(59.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**44.646.355.000**	**(59.500.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(820.650.961)**	**1.025.728.225**
Tiền đầu kỳ	**60**		**7.486.868.008**	**1.328.551.419**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.090.114	69.863
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**6.689.307.161**	**2.354.349.507**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại tầng 15 và 17, tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 56 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 56 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
I – Công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty Nhựa An Phát Xanh")	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng	50,23	50,23	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), các sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex") (*)	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	48,69	96,92	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, Xã An Phú, Thành phố Hải Phòng	49,06	99,997	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 13 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp (tiếp theo)					
4	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	50,21	99,95	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa.
5	Công ty An Phat International, Inc. ("Công ty APA") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	50,23	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác.
6	Công ty AFC EcoPlastics, LLC ("Công ty AFC") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houston, bang Texas, Mỹ	43,95	87,5	Kinh doanh hạt nhựa.
7	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 7, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội	34,46	68,60	Sản xuất, kinh doanh nhựa kỹ thuật.
8	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km47 quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	34,46	100	Sản xuất, kinh doanh nhựa bao bì, nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng.
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hảo, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên	34,46	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng	34,43	99,86	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa nội thất.
11	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng	24,07	60,17	Sản xuất sản phẩm từ nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.
12	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	12,28	51	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, nhựa phân hủy.
13	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên (*)	KCN Lương Điền Ngọc Liên, Km28+125, quốc lộ 38, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng	49,05	99,99	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do hàng tồn kho bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	18 năm

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là "tỷ giá xấp xỉ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành công việc thực tế.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 *Ước tính kế toán trọng yếu*

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền mặt	28.396.560	128.396.560
Tiền gửi ngân hàng	3.660.910.601	7.358.471.448
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**6.689.307.161**	**7.486.868.008**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn 1 tháng và hưởng mức lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là khoản đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác tàu du lịch theo Hợp đồng số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28/11/2017 với một đối tác doanh nghiệp. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đầu tư trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi vốn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Gulf Polymers Distribution	-	4.896.780.676
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	12.641.399.304	13.471.174.304
TỔNG CỘNG	**12.641.399.304**	**18.367.954.980**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(12.641.399.304)	(13.471.174.304)

(*) Công ty trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo chính sách kế toán quy định tại Thuyết minh số 3.4.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu lại khoản tạm ứng mua hạt nhựa do hủy hợp đồng	9.073.979.271	(9.073.979.271)	9.073.979.271	(9.073.979.271)
Tạm ứng cho nhân viên	9.515.581.985	-	5.096.280.759	-
Phải thu khác	7.400.000	-	7.400.000	-
TỔNG CỘNG	**18.596.961.256**	**(9.073.979.271)**	**14.177.660.030**	**(9.073.979.271)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*4.219.108.226*	-	*5.020.227.000*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	*14.377.853.030*	*(9.073.979.271)*	*9.157.433.030*	*(9.073.979.271)*

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics	21.715.378.575	-	22.545.153.575	-
TỔNG CỘNG	**21.715.378.575**	**-**	**22.545.153.575**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Vật kiến trúc	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	118.500.000	1.794.420.000	1.737.720.456	3.650.640.456
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(123.687.000)	(123.687.000)
Số cuối kỳ	118.500.000	1.794.420.000	1.614.033.456	3.526.953.456
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*118.500.000*	*1.794.420.000*	*1.228.367.092*	*3.141.287.092*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	118.500.000	1.684.230.759	1.616.182.230	3.418.912.989
- Khấu hao trong kỳ	-	110.189.241	70.376.304	180.565.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(123.687.000)	(123.687.000)
Số cuối kỳ	118.500.000	1.794.420.000	1.562.871.534	3.475.791.534
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	-	110.189.241	121.538.226	231.727.467
Số cuối kỳ	-	-	51.161.922	51.161.922

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	1.628.033.798	2.593.217.753	4.221.251.551
Số cuối kỳ	1.628.033.798	2.593.217.753	4.221.251.551
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*456.372.200*	-	*456.372.200*
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	964.125.400	478.827.863	1.442.953.263
- Khấu hao trong kỳ	110.509.362	72.081.474	182.590.836
Số cuối kỳ	1.074.634.762	550.909.337	1.625.544.099
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	663.908.398	2.114.389.890	2.778.298.288
Số cuối kỳ	553.399.036	2.042.308.416	2.595.707.452

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hiện hữu (có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên):

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu		
Bằng sáng chế số 1	2.593.217.753	2.593.217.753
Phần mềm máy tính số 1	560.240.000	560.240.000
Phần mềm máy tính số 2	435.421.598	435.421.598

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				*Số đầu kỳ*			
	Tỷ lệ nắm giữ trực tiếp	*Giá gốc (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi (VND)*	*Giá trị dự phòng (VND)*	*Tỷ lệ nắm giữ trực tiếp*	*Giá gốc (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi (VND)*	*Giá trị dự phòng (VND)*
Đầu tư vào công ty con								
- Công ty Nhựa An Phát Xanh	50,23%	2.843.348.957.676	2.843.348.957.676	-	48,69%	2.799.079.302.446	2.799.079.302.446	-
- Công ty An Cường	0,02%	100.000.000	100.000.000	-	0,02%	100.000.000	100.000.000	-
TỔNG CỘNG		**2.843.448.957.676**	**2.843.448.957.676**	**-**		**2.799.179.302.446**	**2.799.179.302.446**	**-**

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước nhận chuyển nhượng phần vốn góp trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	7.300.000.000	7.300.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
TỔNG CỘNG	**7.300.000.000**	**7.300.000.000**	**6.500.000.000**	**6.500.000.000**

(*) Đây là khoản tiền ứng trước liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty trong Hợp đồng hợp tác đầu tư khai thác tàu du lịch như trình bày tại Thuyết minh số 5.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế giá trị gia tăng	224.500.299	881.507.751	(1.014.153.541)	91.854.509
Thuế thu nhập cá nhân	82.926.967	219.785.554	(262.428.678)	40.283.843
TỔNG CỘNG	**307.427.266**	**1.101.293.305**	**(1.276.582.219)**	**132.138.352**

14. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn				
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 14.1)*	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.000.000.000**	**-**	**-**	**10.000.000.000**
Vay dài hạn				
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*	299.000.000.000	45.000.000.000	(353.645.000)	343.646.355.000
TỔNG CỘNG	**299.000.000.000**	**45.000.000.000**	**(353.645.000)**	**343.646.355.000**

14.1 Vay đối tượng khác

Khoản vay tín chấp với một cá nhân đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2027 với lãi suất cố định 6%/năm, lãi trả định kỳ sáu tháng/lần.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Kỳ trước				
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	(46.161.727.349)	2.421.185.770.831
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	49.701.172.378	49.701.172.378
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	3.539.445.029	2.470.886.943.209
Kỳ này				
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	5.300.742.658	2.472.648.240.838
- Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(9.827.469.074)	(9.827.469.074)
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	28.504.818.180	(4.526.726.416)	2.462.820.771.764

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
Số cuối kỳ	2.438.842.680.000	2.438.842.680.000

15.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ phiếu đăng ký phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	243.884.268	243.884.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phần).

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**11.363.662.999**	**16.081.431.724**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*11.133.662.999*	*16.001.431.724*
Doanh thu bán sản phẩm	*230.000.000*	*80.000.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**11.363.662.999**	**16.081.431.724**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*(269.337.001)*	*4.273.731.724*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 22)	*11.633.000.000*	*11.807.700.000*

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.000.000	57.536.218.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	75.726.039	572.907.821
Lãi tiền gửi	103.014.019	597.820
TỔNG CỘNG	**199.740.058**	**58.109.723.841**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.002.385.644	4.656.298.361
Giá vốn sản phẩm	211.422.136	62.824.820
TỔNG CỘNG	**4.213.807.780**	**4.719.123.181**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	9.500.837.778	10.867.068.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.012.465	-
TỔNG CỘNG	**9.509.850.243**	**10.867.068.491**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên quản lý	3.511.897.937	3.590.028.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.792.325.447	2.945.692.592
Chi phí khấu hao và hao mòn	322.781.673	385.804.947
Hoàn nhập dự phòng	(1.629.775.000)	(1.032.803.791)
Chi phí bằng tiền khác	584.109.698	953.241.342
TỔNG CỘNG	**5.581.339.755**	**6.841.963.223**

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên	7.685.331.009	7.871.116.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.792.325.447	3.239.424.892
Chi phí khấu hao và hao mòn	363.156.381	413.018.799
Hoàn nhập dự phòng	(1.629.775.000)	(1.032.803.791)
Chi phí bằng tiền khác	584.109.698	1.070.330.229
TỔNG CỘNG	**9.795.147.535**	**11.561.086.404**

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.827.469.074)	49.701.172.378
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.965.493.815)	9.940.234.476
Điều chỉnh cho:		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	1.758.401.627	-
Chi phí lãi vay chưa khấu trừ năm trước khấu trừ năm nay	-	(1.609.255.274)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến lỗ tính thuế	(470,084,353)	2.747.745.542
Doanh thu hoa hồng kỳ trước đã xuất hóa đơn trong kỳ này	575.183.663	411.417.188
Chi phí hoàn nhập dự phòng không tính thuế	(325.955.000)	-
Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ	421.509.528	418.820.638
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế TNDN	(4.200.000)	(11.507.243.640)
Chênh lệch tỷ giá	10.638.350	(95.550.614)
Thu nhập tính thuế kì sau	-	(306.168.316)
Chi phí thuế TNDN	-	-

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2026*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2026*
2023	2028	13.989.506.409	(2.350.421.764)	-	11.639.084.645
2024	2029	81.970.150.771	-	-	81.970.150.771
2025	2030	7.551.222.441	-	-	7.551.222.441
TỔNG CỘNG		**103.510.879.621**	**(2.350.421.764)**	**-**	**101.160.457.857**

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

21.4 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2026*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2026*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2026*
2021	2026	15.336.672.508	-	-	15.336.672.508
2022	2027	6.083.874.325	-	-	6.083.874.325
2023	2028	67.600.281.196	-	-	67.600.281.196
2024	2029	40.399.299.355	-	-	40.399.299.355
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2031	8.792.008.133	-	-	8.792.008.133
TỔNG CỘNG		**138.212.135.517**	**-**	**-**	**138.212.135.517**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Nhựa An Phát Xanh	Công ty con
Công ty An Phát Complex	Công ty con
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con
Công ty An Vinh	Công ty con
Công ty APA	Công ty con
Công ty AFC	Công ty con
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty VIEXIM	Công ty con
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty PBAT	Công ty con
Công ty Ankor	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết
An Thanh Singapore Pte. Ltd.	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được trình bày ở phần Thông tin chung.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.290.000.000	1.290.000.000
Công ty Nhựa An Phát Xanh	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.070.000.000	2.086.700.000
		Cổ tức được chia	-	57.536.218.200
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.710.000.000	1.871.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	900.000.000	900.000.000
		Đi vay	20.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	37.260.274	-
Công ty An Trung	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.000.000	750.000.000
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.290.000.000	1.290.000.000
		Chi phí lãi vay	8.896.273.973	10.554.657.534
		Trả gốc vay	-	59.500.000.000
Công ty An Cường	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	880.000.000	750.000.000
		Nhận cổ tức	21.000.000	-
Công ty An Vinh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	871.000.000	750.000.000
Công ty PBAT	Công ty con	Đi vay	25.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	254.109.589	-
Công ty VIEXIM	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	372.000.000	372.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	5.000.000.000	-

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và đi vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty với số tiền là 21.715.378.575 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 22.543.153.575 VND).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6)*				
Công ty Ankor	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	12.641.399.304	13.471.174.304
TỔNG CỘNG			**12.641.399.304**	**13.471.174.304**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Ankor	Công ty con	Phải thu lại khoản ứng trước do hủy hợp đồng	9.073.979.271	9.073.979.271
Các cá nhân	Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Tạm ứng	5.303.873.759	83.453.759
TỔNG CỘNG			**14.377.853.030**	**9.157.433.030**
Phải trả dài hạn khác *(Mã số 338)*				
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	Lãi vay	45.968.794.526	37.072.520.553
Công ty PBAT	Công ty con	Lãi vay	254.109.589	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	Lãi vay	37.260.274	-
			46.260.164.389	**37.072.520.553**

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

***Vay dài hạn** (Thuyết minh số 14)*

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Số cuối kỳ (VND)*	*Lãi suất (%/năm)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty An Phát Complex 1	Công ty con	299.000.000.000	6%	Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn từ tháng 3 năm 2028 đến tháng 9 năm 2028	Tín chấp
Công ty PBAT	Công ty con	24.646.355.000	7%	Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn vào tháng 5 năm 2028	Tín chấp
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Bên liên quan khác	20.000.000.000	8%	Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn vào tháng 12 năm 2027	Tín chấp
TỔNG CỘNG		**343.646.355.000**			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực	280.115.000	764.453.750
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	279.780.000	788.896.667
Ông Đinh Hoài Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)	-	40.000.000
TỔNG CỘNG		**769.895.000**	**1.763.350.417**

Thù lao của Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thù lao của Ban Kiểm soát	66.000.000	66.000.000
	66.000.000	**66.000.000**

23. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty đã ký kết một số hợp đồng thuê văn phòng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số tiền cam kết thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động ước tính như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	1.436.839.632	2.800.594.044
Trên 1 đến 5 năm	2.553.119.504	1.348.957.262
TỔNG CỘNG	**3.989.959.136**	**4.149.551.306**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ các loại		
Yên Nhật (JPY)	81.000	81.000
Đô la Mỹ (USD)	68.356,24	129.981,49
Dirham (DIR)	1.680	1.680

25. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư ngắn hạn khác	-	16.529.788.153	16.529.788.153
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	(10.029.788.153)	(10.029.788.153)
Phải thu ngắn hạn khác	30.707.448.183	(16.529.788.153)	14.177.660.030
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.574.941.728)	10.029.788.153	(22.545.153.575)

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Hoa Tùng	*Trần Hoa Tùng*	*Phạm Đỗ Huy Cường*